

Số: 02-07/2026/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225 626 3333 Fax: 0225 3533 679
- Email: info@quangbinhjsc.com.vn Website: www.quangbinhjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2026
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):
    - ☐ Có
    - ☒ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có
    - ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
    - ☐ Có
    - ☒ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có
    - ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    - ☐ Có
    - ☒ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có
    - ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
    - ☒ Có
    - ☐ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☒ Có
    - ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://quangbinhjsc.com.vn/news/670-bao-cao-tai-chinh-quy-2-nam-2026>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý II năm 2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Trần Thị Yến Chi

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng  
Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>232.985.336.483</b> | <b>247.124.469.139</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>10.279.139.102</b>  | <b>10.388.382.425</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 279.139.102            | 388.382.425            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>222.611.362.194</b> | <b>236.670.696.311</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 524.954.001.123        | 524.972.700.280        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 127.987.268.893        | 128.842.268.893        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 8           | 297.223.471            | 289.826.211            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 9           | (430.627.131.293)      | (417.434.099.073)      |
| <b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>            | <b>160</b> |             | <b>94.835.187</b>      | <b>65.390.403</b>      |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        |             | 30.540                 | 152.170                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 94.804.647             | 65.238.233             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>7.755.769.312</b>   | <b>8.031.379.107</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>7.754.111.907</b>   | <b>8.031.165.231</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 7.754.111.907          | 8.031.165.231          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 15.377.198.132         | 15.377.198.132         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (7.623.086.225)        | (7.346.032.901)        |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>1.657.405</b>       | <b>213.876</b>         |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        |             | 1.657.405              | 213.876                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>   | <b>280</b> |             | <b>240.741.105.795</b> | <b>255.155.848.246</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng  
Bảng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>29.475.705.230</b>  | <b>29.491.561.366</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>29.475.705.230</b>  | <b>29.491.561.366</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 11          | 7.100.289.893          | 7.319.977.255          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 148.140.843            | 1.920.000              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 12          | 2.991.187.224          | 2.959.551.085          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 77.777.460             | 74.769.000             |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 13          | 765.085.673            | 742.119.889            |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 14          | 10.617.000.000         | 10.617.000.000         |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 7.776.224.137          | 7.776.224.137          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>211.265.400.565</b> | <b>225.664.286.880</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 15          | 693.299.280.000        | 693.299.280.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 693.299.280.000        | 693.299.280.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | (3.249.100.000)        | (3.249.100.000)        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 15.692.449.297         | 15.692.449.297         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (494.477.228.732)      | (480.078.342.417)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | (480.078.342.417)      | (401.713.233.781)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | (14.398.886.315)       | (78.365.108.636)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>240.741.105.795</b> | <b>255.155.848.246</b> |



Nguyễn Thị Thanh Thúy  
Người lập

Nguyễn Văn Trung  
Kế toán trưởng

Trần Thị Yến Chi  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Quý II/2026      | Quý II/2025      | Lũy kế đến 30/06/2026 | Lũy kế đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                     |       |                  |                  |                       |                       |
|                                                                     |       |                  |                  | VND                   | VND                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 51.000.000       | 24.000.000       | 75.000.000            | 75.000.000            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | -                | -                | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    | 51.000.000       | 24.000.000       | 75.000.000            | 75.000.000            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 22.364.307       | 22.364.307       | 44.728.614            | 44.728.614            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    | 28.635.693       | 1.635.693        | 30.271.386            | 30.271.386            |
| 6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư           | 21    | -                | -                | -                     | -                     |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 71.253.277       | 47.429.522       | 125.286.719           | 94.329.943            |
| 8. Chi phí tài chính                                                | 22    | -                | 63.013.872       | -                     | 86.027.653            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    | -                | -                | -                     | -                     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | -                | 4.515.596        | -                     | 18.062.372            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 13.842.817.065   | 13.325.513.884   | 14.446.289.210        | 13.891.327.265        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    | (13.742.928.095) | (13.343.978.137) | (14.290.731.105)      | (13.870.815.961)      |
| 12. Thu nhập khác                                                   | 31    | -                | -                | -                     | -                     |
| 13. Chi phí khác                                                    | 32    | 53.612.964       | 176.594.369      | 108.155.210           | 221.479.342           |
| 14. Lợi nhuận khác                                                  | 40    | (53.612.964)     | (176.594.369)    | (108.155.210)         | (221.479.342)         |

HỖ  
ẤP  
TỶ  
LÃN  
IG B

Phụ lục

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

|                                                                      |           |                         |                         |                         |                         |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| (40=31-32)                                                           |           |                         |                         |                         |                         |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50=30+40)           | <b>50</b> | (13.796.541.059)        | (13.520.572.506)        | (14.398.886.315)        | (14.092.295.303)        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | 51        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      | 52        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60=50-51-52) | <b>60</b> | <b>(13.796.541.059)</b> | <b>(13.520.572.506)</b> | <b>(14.398.886.315)</b> | <b>(14.092.295.303)</b> |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                  | <b>70</b> | <b>(199)</b>            | <b>(195)</b>            | <b>(208)</b>            | <b>(203)</b>            |



*[Signature]*

Nguyễn Thị Thanh Thúy  
Người lập

Nguyễn Văn Trung  
Kế toán trưởng

Trần Thị Yến Chi  
Chủ tịch HĐQT

*[Signature]*

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng  
Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến<br>30/06/2026<br>VND | Lũy kế đến<br>30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |             |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | (14.398.886.315)                | (14.092.295.303)                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 277.053.324                     | 308.848.206                     |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 13.193.032.220                  | 12.592.544.130                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (11.352.322)                    | 63.013.872                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (113.934.397)                   | (94.329.943)                    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                               | -                               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | -                               | -                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | (1.054.087.490)                 | (1.222.219.038)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 844.132.743                     | 1.674.299.210                   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | -                               | -                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (474.026.980)                   | 341.725.154                     |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (1.321.899)                     | 971.971                         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                               | -                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | -                               | -                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | 458.170.844                     | (863.500.000)                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                               | -                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | -                               | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (227.132.782)                   | (68.722.703)                    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 106.537.137                     | 94.329.943                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 106.537.137                     | 94.329.943                      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                                 |                                 |
| 0. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | -                               | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | -                               | -                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng  
Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến<br>30/06/2026 | Lũy kế đến<br>30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         |       |             | VND                      | VND                      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | (120.595.645)            | 25.607.240               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 10.388.382.425           | 10.224.908.453           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 11.352.322               | 570.636                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | 5           | 10.279.139.102           | 10.251.086.329           |

Nguyễn Thị Thanh Thúy  
Người lập

Nguyễn Văn Trung  
Kế toán trưởng



Trần Thị Yên Chi  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón DAP và các sản phẩm hóa chất phục vụ cho sản xuất phân bón trong nước. Đồng thời, Công ty cung cấp các dịch vụ về kho bãi ngoại quan và các dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                       | Trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|--------------|----------------------------|
| Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình | Quảng Bình   | Thương mại và dịch vụ      |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số .

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |

978  
TY  
IÂN  
ÁP K  
G B  
HỘ

Ch uy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

#### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 67.568.876            | 4.467.686             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 211.570.226           | 383.914.739           |
| Các khoản tương đương tiền      | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
|                                 | <b>10.279.139.102</b> | <b>10.388.382.425</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                  | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Thụy | 9.595.261.492          | 9.595.261.492          |
| Công ty TNHH TM và đầu tư Hoàng Cầu              | 130.953.750.000        | 130.805.750.000        |
| Công ty Cổ phần thương mại Abavia Việt Nam       | 166.445.828.800        | 166.445.828.800        |
| Công ty CP Phát triển phân bón Đình vũ           | 107.316.072.995        | 107.316.072.995        |
| Công ty Cổ phần XNK Hà Nội                       | 99.040.155.500         | 99.040.155.500         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác               | 11.602.932.336         | 11.769.631.493         |
|                                                  | <b>524.954.001.123</b> | <b>524.972.700.280</b> |
| e) Phải thu khách hàng là các bên liên quan      | -                      | -                      |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 23.)  |                        |                        |

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                        | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                         |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                        | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                        | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Công ty CP Hoá chất Phúc Lâm                                           | 4.465.825.912          | (4.465.825.912)         | 4.465.825.912          | (4.465.825.912)         |
| Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn                                         | 38.406.500.000         | (38.406.500.000)        | 38.406.500.000         | (38.406.500.000)        |
| Công ty CP TM dịch vụ và XNK Trần Trang                                | 19.844.000.000         | -                       | 20.599.000.000         | -                       |
| Công ty CP xuất nhập khẩu Hà Nội                                       | 56.145.000.000         | -                       | 56.145.000.000         | -                       |
| Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu Bách Việt Hà Nội | 5.410.000.000          | -                       | 5.410.000.000          | -                       |
| Trả trước khác                                                         | 3.715.942.981          | (2.242.222.981)         | 3.815.942.981          | (2.242.222.981)         |
|                                                                        | <b>127.987.268.893</b> | <b>(45.114.548.893)</b> | <b>128.842.268.893</b> | <b>(45.114.548.893)</b> |

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                        | 30/06/2026         |                      | 01/01/2026         |                      |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                        | Giá trị            | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng             |
|                                        | VND                | VND                  | VND                | VND                  |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 35.506.849         | -                    | 28.109.589         | -                    |
| Ký cược, ký quỹ                        | 112.500.000        | -                    | 112.500.000        | -                    |
| Phải thu khác                          | 149.216.622        | (149.216.622)        | 149.216.622        | (149.216.622)        |
|                                        | <b>297.223.471</b> | <b>(149.216.622)</b> | <b>289.826.211</b> | <b>(149.216.622)</b> |

Ch  
ng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***9 . NỢ XẤU**

|                                                                  | 30/06/2026      |                        | 01/01/2026      |                        |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                                  | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                  | VND             | VND                    | VND             | VND                    |
| Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm                                     | 4.465.825.912   | -                      | 4.465.825.912   | -                      |
| Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight                      | 2.863.598.538   | -                      | 2.863.598.538   | -                      |
| Công ty Cổ phần EEI                                              | 210.000.000     | -                      | 210.000.000     | -                      |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Trung Nguyên                          | 4.650.000       | -                      | 4.650.000       | -                      |
| Al Hamd Argo Food Products PVT.Ltd                               | 701.400.000     | -                      | 701.400.000     | -                      |
| ALRVAK LTD                                                       | 698.436.360     | -                      | 698.436.360     | -                      |
| M/S Blue Park SeaFood SPVT.Ltd                                   | 115.260.000     | -                      | 115.260.000     | -                      |
| Hong Kong Jun YU International Import and Export Trading Co, Ltd | 76.440.621      | -                      | 76.440.621      | -                      |
| IBer Digest S.L                                                  | 208.071.000     | -                      | 208.071.000     | -                      |
| Siddiq Sea Food                                                  | 114.120.000     | -                      | 114.120.000     | -                      |
| South Fish SeaFood S.A.C                                         | 113.845.000     | -                      | 113.845.000     | -                      |
| Công ty TNHH TM Hóa chất An Phát                                 | 43.647.749      | -                      | 43.647.749      | -                      |
| Cano Pus Inter - Trade Pte Ltd                                   | 149.216.622     | -                      | 149.216.622     | -                      |
| Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy                                    | 9.595.261.492   | -                      | 9.595.261.492   | -                      |
| Thành phố Nam Ninh                                               |                 |                        |                 |                        |
| Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ                           | 107.316.072.995 | -                      | 107.316.072.995 | -                      |
| Công ty CP Thương mại Abavia Việt Nam                            | 166.805.828.800 | 91.435.283.350         | 166.805.828.800 | 103.030.439.690        |

Ch uy

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

|                                           |                        |                        |                        |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH<br>TM và đầu tư<br>Hoàng Cầu | 130.805.750.000        | 14.222.670.000         | 130.805.750.000        | 14.222.670.000         |
| Công ty CP XNK<br>Hà Nội                  | 99.040.155.500         | 29.712.046.650         | 99.040.155.500         | 31.208.186.350         |
| Công ty CP XNK<br>Đức Nguyễn              | 38.406.500.000         |                        | 38.406.500.000         | -                      |
| YonShing Trade<br>Co.Ltd                  | 191.679.004            | -                      | 191.679.004            | -                      |
| Công ty SW<br>Intertrade Trading          | 4.486.106.650          | 414.734.950            | 4.486.106.650          | 516.471.130            |
|                                           | <b>566.411.866.243</b> | <b>135.784.734.950</b> | <b>566.411.866.243</b> | <b>148.977.767.170</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc |     | Máy móc, thiết bị |     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng           |     |
|------------------------|------------------------|-----|-------------------|-----|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|----------------------|-----|----------------|-----|
|                        | VND                    | VND | VND               | VND | VND                             | VND | VND                       | VND | VND                  | VND | VND            | VND |
| Nguyên giá             |                        |     |                   |     |                                 |     |                           |     |                      |     |                |     |
| Tại ngày 01/01/2026    | 11.214.964.082         |     | 397.272.773       |     | 2.933.840.453                   |     | 831.120.824               |     | -                    |     | 15.377.198.132 |     |
| Tại ngày 30/06/2026    | 11.214.964.082         |     | 397.272.773       |     | 2.933.840.453                   |     | 831.120.824               |     | -                    |     | 15.377.198.132 |     |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |     |                   |     |                                 |     |                           |     |                      |     |                |     |
| Tại ngày 01/01/2026    | 3.427.284.113          |     | 397.272.773       |     | 2.694.395.785                   |     | 827.080.230               |     | -                    |     | 7.346.032.901  |     |
| Trích khấu hao         | 198.571.908            |     | -                 |     | 74.440.842                      |     | 4.040.574                 |     | -                    |     | 277.053.324    |     |
| Tại ngày 30/06/2026    | 3.625.856.021          |     | 397.272.773       |     | 2.768.836.627                   |     | 831.120.804               |     | -                    |     | 7.623.086.225  |     |
| Giá trị còn lại        |                        |     |                   |     |                                 |     |                           |     |                      |     |                |     |
| Tại ngày 01/01/2026    | 7.787.679.969          |     | -                 |     | 239.444.668                     |     | 4.040.594                 |     | -                    |     | 8.031.165.231  |     |
| Tại ngày 30/06/2026    | 7.589.108.061          |     | -                 |     | 165.003.826                     |     | 20                        |     | -                    |     | 7.754.111.907  |     |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.445.131.633 đồng.

Ch  
uy

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                    | 30/06/2026           |                      | 01/01/2026           |                      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | Giá trị              | Số có khả năng trả   | Giá trị              | Số có khả năng trả   |
|                                                    | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Công ty Công nghiệp lạnh Hưng Trí                  | 1.262.500.000        | 1.262.500.000        | 1.262.500.000        | 1.262.500.000        |
| CN Công ty CP vật tư và XNK hóa chất tại Hải Phòng | 888.362.000          | 888.362.000          | 888.362.000          | 888.362.000          |
| Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM                       | 789.530.800          | 789.530.800          | 1.039.530.800        | 1.039.530.800        |
| Fagro Internatoinal Trading Fze                    | 3.214.196.879        | 3.214.196.879        | 3.225.324.168        | 3.225.324.168        |
| Các khoản phải trả khác                            | 945.700.214          | 945.700.214          | 904.260.287          | 904.260.287          |
|                                                    | <b>7.100.289.893</b> | <b>7.100.289.893</b> | <b>7.319.977.255</b> | <b>7.319.977.255</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
|                                        | VND                | VND                | VND                  | VND                     | VND                 | VND                 |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                  | -                  | 12.000.000           | -                       | -                   | -                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             |                    | 534.930.844        | -                    | 76.760.000              | -                   | 458.170.844         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  |                    | 99.293             | 640.929              | 400.000                 | -                   | 340.222             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                    | 2.424.520.948      | 111.329.290          | 3.174.080               | -                   | 2.532.676.158       |
|                                        | -                  | 2.959.551.085      | 123.970.219          | 80.334.080              | -                   | 2.991.187.224       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ch  
uy



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Kinh phí công đoàn                | 23.596.964         | 631.180            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 741.488.709        | 741.488.709        |
|                                   | <b>765.085.673</b> | <b>742.119.889</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                      | 01/01/2026            |                       | Trong kỳ |          | 30/06/2026            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Tăng     | Giảm     | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|                                      | VND                   | VND                   | VND      | VND      | VND                   | VND                   |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn |                       |                       |          |          |                       |                       |
| Vay ngắn hạn                         | 10.617.000.000        | 10.617.000.000        | -        | -        | 10.617.000.000        | 10.617.000.000        |
| Vay cá nhân                          | 10.617.000.000        | 10.617.000.000        | -        | -        | 10.617.000.000        | 10.617.000.000        |
|                                      | <u>10.617.000.000</u> | <u>10.617.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>10.617.000.000</u> | <u>10.617.000.000</u> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

**(i) Vay cá nhân**

Vay cá nhân với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố  
Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng             |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
|                          | VND                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND              |
| Quý II/2025              |                           |                      |                       |                          |                  |
| Tại ngày 01/01/2025      | 693.299.280.000           | (3.249.100.000)      | 15.692.449.297        | (401.713.233.781)        | 304.029.395.516  |
| Lãi/lỗ trong quý trước   | -                         | -                    | -                     | (14.092.295.303)         | (14.092.295.303) |
| Phân phối lợi nhuận      | -                         | -                    | -                     | -                        | -                |
| Tại ngày 30/06/2025      | 693.299.280.000           | (3.249.100.000)      | 15.692.449.297        | (415.805.529.084)        | 289.937.100.213  |
| Quý II/2026              |                           |                      |                       |                          |                  |
| Tại ngày 01/01/2026      | 693.299.280.000           | (3.249.100.000)      | 15.692.449.297        | (480.078.342.417)        | 225.664.286.880  |
| Lãi/lỗ trong quý ii/2026 | -                         | -                    | -                     | (14.398.886.315)         | (14.398.886.315) |
| Tại ngày 30/06/2026      | 693.299.280.000           | (3.249.100.000)      | 15.692.449.297        | (494.477.228.732)        | 211.265.400.565  |

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                           | 30/06/2026      | Tỷ lệ  | 01/01/2026      | Tỷ lệ  |
|---------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
|                           | VND             | (%)    | VND             | (%)    |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | 92.005.790.000  | 13,27% | 92.005.790.000  | 13,27% |
| Các cổ đông khác          | 601.293.490.000 | 86,73% | 601.293.490.000 | 86,73% |
|                           | 693.299.280.000 | 100%   | 693.299.280.000 | 100%   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Quý II/2026     | Quý II/2025     |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                       | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.692.449.297        | 15.692.449.297        |
|                       | <b>15.692.449.297</b> | <b>15.692.449.297</b> |

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****c) Ngoại tệ các loại**

|                     | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.066,90   | 1.080,10   |

**17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                 | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| Doanh thu bán hàng hóa                          | -                    | -                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 75.000.000           | 75.000.000           |
|                                                 | <b>75.000.000</b>    | <b>75.000.000</b>    |
| Doanh thu đối với các bên liên quan             | -                    | -                    |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 23.) |                      |                      |



A uy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | -                    | -                    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 44.728.614           | 44.728.614           |
|                                 | <b>44.728.614</b>    | <b>44.728.614</b>    |

### 19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                                            | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                            | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                  | 113.934.397          | 94.329.943           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                                        | 11.352.322           | -                    |
|                                                                                                            | <b>125.286.719</b>   | <b>94.329.943</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 23.) | -                    | -                    |

### 20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                    | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | -                    | 23.013.781           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                    | 63.013.872           |
|                                                    | -                    | <b>86.027.653</b>    |

### 21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                 | 6 tháng đầu năm 2026  | 6 tháng đầu năm 2025  |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 6.057.249             | 20.822.688            |
| Chi phí nhân công                               | 555.116.039           | 622.653.730           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 232.324.710           | 246.057.220           |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng             | 13.193.032.220        | 12.592.544.130        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 456.584.912           | 409.249.497           |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 3.174.080             | -                     |
|                                                 | <b>14.446.289.210</b> | <b>13.891.327.265</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm 2026  | 6 tháng đầu năm 2025  |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.057.249             | 20.822.688            |
| Chi phí nhân công                | 555.116.039           | 622.653.730           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 277.053.324           | 308.848.206           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 456.584.912           | 409.249.497           |
| Chi phí dự phòng                 | 13.193.032.220        | 12.592.544.130        |
|                                  | <b>14.487.843.744</b> | <b>13.954.118.251</b> |

**23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:  
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 14.)

|                       | Mối quan hệ                                           | 6 tháng đầu năm 2026  | 6 tháng đầu năm 2025  |
|-----------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       |                                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Vay tiền</b>       |                                                       | <b>10.617.000.000</b> | <b>10.617.000.000</b> |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng giám đốc<br>miễn nhiệm từ ngày<br>18/03/2024 | 10.617.000.000        | 10.617.000.000        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

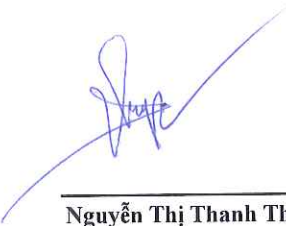
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

| STT | Họ và tên<br>Hội đồng quản trị | Chức vụ                          | 6 tháng đầu năm 2026<br>170.353.132 | 6 tháng đầu năm 2025<br>184.534.111 |
|-----|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Trần Thị Yến Chi               | Chủ tịch HĐQT từ ngày 24/06/2024 | 99.585.233                          | 111.430.818                         |
| 2   | Lê Thị Hiệp                    | Trưởng ban kiểm toán nội bộ      | 6.000.000                           | 6.000.000                           |
| 3   | Trần Thị Thu Trang             | Thành viên ban kiểm soát         | 64.767.899                          | 67.103.293                          |
|     | <b>Ban Tổng Giám đốc</b>       |                                  | <b>58.513.664</b>                   | <b>65.675.033</b>                   |
| 4   | Hoàng Văn Hưng                 | Tổng Giám đốc (từ tháng 4/2020)  | 58.513.664                          | 65.675.033                          |

### 24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế và báo cáo tài chính quý II/2025 của Công ty CP XNK Quảng Bình.

  
Nguyễn Thị Thanh Thúy  
Người lập

  
Nguyễn Văn Trung  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Yến Chi  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026.

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam**  
**- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.
- Căn cứ vào Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết ban hành kèm theo Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 31/03/2022 của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình (Mã chứng khoán: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60- Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tình hình tài chính quý 02/2026 lỗ và chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh quý 02/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 02/2026 của công ty là -13,80 tỷ đồng, giảm 0,28 tỷ đồng so với lợi nhuận cùng kỳ của năm 2025 (Lợi nhuận sau thuế của quý 02/2025 là -13,52 tỷ đồng). Nguyên nhân được xác định như sau:

- Doanh thu quý 02/2026 đạt 0,051 tỷ đồng, tăng 0,027 tỷ đồng so với doanh thu quý 02/2025. Giá vốn quý 02/2026 đạt 0,022 tỷ đồng. Sự sụt giảm trên do: căng thẳng giữa Mỹ và Iran nửa đầu năm 2026 làm gia tăng rủi ro tại khu vực Trung Đông- trung tâm sản xuất và vận chuyển năng lượng thế giới lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung và nguy cơ đóng cửa eo biển Hormuz khiến giá dầu thế giới tăng mạnh dù sản xuất thực tế chưa giảm gây ra các tác động lan rộng: gián đoạn nguồn cung, tắc nghẽn vận chuyển, tâm lý thị trường bất ổn. Điều đó làm giá thành sản xuất tăng cao, việc bán hàng của nhà máy sản xuất phân bón lớn có xu hướng chậm lại, việc thiếu hụt nguyên liệu khiến việc sản xuất phân bón ngừng trệ nên công ty chưa thể đẩy mạnh thương mại phân bón.
- Tổng doanh thu tài chính quý 02/2026 đạt 0,071 tỷ đồng, tăng 0,024 tỷ đồng so với doanh thu tài chính quý 02/2025.
- Chi phí tài chính quý 02/2026 giảm 0,063 tỷ đồng so với chi phí tài chính quý 02/2025.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 02/2026 là 13,84 tỷ đồng, tăng 0,52 tỷ đồng so với chi phí quản lý doanh nghiệp quý 02/2025. Ban giám đốc đã cố gắng thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi công nợ tuy nhiên vẫn chưa thu hồi được toàn bộ công nợ. Vì vậy, công ty thực hiện trích lập bổ sung khoản dự phòng đối với công nợ phải thu khó đòi vào quý 02/2026 với số tiền trích lập như sau:
  - Công ty SW Intertrade Trading: 101.736.180đ
  - Công ty CP thương mại Abavia Việt Nam: 11.595.156.340đ
  - Công ty CP XNK Hà Nội: 1.496.139.700đ
- Chi phí khác là 0,053 tỷ đồng, giảm 0,123 tỷ đồng so với chi phí khác cùng kỳ năm 2025.

Bảng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HNX và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý 02/2026 của công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

✓ **CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH** ✓  
  
CHỦ TỊCH HĐQT  
*Trần Thị Yến Chi*

